

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**
Số: **546/QĐ-UBND**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày **27** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh để thực hiện Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Bình)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1216/NQ-UBTVQH15 ngày 08/10/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 1116/BNN-LN ngày 17/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc một số nội dung liên quan đến thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 905/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2022 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh, tăng thêm và đưa diện tích rừng không có nhu cầu sử dụng vào quản lý thuộc Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (đoạn tuyến qua địa phận tỉnh Quảng Bình) của Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 310/TTr-BĐCHM ngày 12/02/2025, kèm Thông báo số 247/TB-QBVPTR ngày 11/12/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 443/TTr-SNN ngày 26/02/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh để thực hiện Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Bình), với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (đoạn tuyến qua huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình):

- Diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 là 108,64 ha.

- Diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2023, được điều chỉnh: 94,92 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này).

- Diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án nhưng không có nhu cầu sử dụng (không thuộc phạm vi dự án sau khi điều chỉnh ranh giới dự án), đưa vào quản lý theo quy định của Luật Lâm nghiệp: 13,72 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này).

2. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh:

- Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh để thực hiện Dự án thành phần Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây

dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Bình) với tổng diện tích 67,93 ha, trong đó:

+ Loại rừng: Rừng phòng hộ 6,82 ha; rừng sản xuất: 17,47 ha; ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc rừng phòng hộ 0,49 ha; ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc rừng sản xuất: 43,15 ha.

+ Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng các loài cây Keo, Bạch đàn, Thông, Cao su.

+ Vị trí: Tại 265 lô thuộc khoảnh 1 - NTK, thị trấn Nông trường Lê Ninh; các khoảnh 2, 4 - Tiểu khu 458, khoảnh 2 - Tiểu khu 459, khoảnh 2 - Tiểu khu 492, khoảnh 2 - Tiểu khu 498B, khoảnh 1 - NTK, xã Kim Thủy; khoảnh 2 - Tiểu khu 431B, xã Mai Thủy; các khoảnh 3 - Tiểu khu 431A, khoảnh 1, 2, 3 - NTK, xã Phú Thủy; khoảnh 1 - NTK, xã Sơn Thủy; khoảnh 1 - NTK, xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy và khoảnh 1 - NTK, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này).

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm: Tờ trình số 310/TTr-BĐCHM ngày 12/02/2025 của Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích phát sinh, tăng thêm và đưa diện tích rừng không có nhu cầu sử dụng vào quản lý thuộc Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Bình); Bản sao Nghị quyết số 1216/NQ-UBTVQH15 ngày 08/10/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; Thông báo số 247/TB-QBVPTR ngày 11/12/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế; Báo cáo thuyết minh và bản đồ kết quả điều tra khảo sát hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên diện tích đầu tư xây dựng Dự án thành phần Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn tuyến qua tỉnh Quảng Bình).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan quản lý, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; việc đưa diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng vào quản lý theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu thực hiện các nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo thống nhất, đồng bộ với chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án theo quy định.

3. Chủ quản lý, sử dụng rừng: Thực hiện khai thác tận dụng gỗ trên diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định. Tiếp nhận diện tích rừng đã

chuyển mục đích sử dụng nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng để đưa vào quản lý theo quy định.

4. Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh (Chủ dự án): Thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định. Phối hợp chặt chẽ với các địa phương, đơn vị, chủ rừng liên quan bàn giao diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng để đưa vào quản lý theo quy định.

5. UBND các huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy: Phối hợp với chủ đầu tư, chủ rừng và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; bàn giao diện tích rừng đã chuyển mục đích sử dụng nhưng dự án không có nhu cầu sử dụng để đưa vào quản lý theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đối với Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ngoài các nội dung điều chỉnh tại khoản 1, Điều 1 Quyết định này, các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy; Giám đốc Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Giao thông Vận tải
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, CVNN. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục 01:

CHI TIẾT ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH VÀ LOẠI RỪNG ĐÃ CMĐSDR ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG BÌNH) ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH

(Đính kèm Quyết định số: **546/QĐ-UBND** ngày **27** / 02 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
Huyện Lệ Thủy					94,92	21,07	47,04	1,31	25,50	
1	Xã Kim Thủy	458	2	12	3,10	3,10			0,00	Keo
				18	0,89	0,89			0,00	Keo
				21	0,14	0,14			0,00	Keo
				23	2,74	2,74			0,00	Keo
				26	0,92	0,92			0,00	Keo
				27	0,66	0,66			0,00	Keo
				28	0,15	0,15			0,00	Keo
				29	0,29	0,29			0,00	Keo
				41	1,07	1,07			0,00	Keo
				43	1,03	1,03			0,00	Keo
				45	0,26	0,26			0,00	Keo
				55	0,22	0,22			0,00	Keo
			56	1,28	1,28			0,00	Keo	
			42b	0,12	0,12			0,00	Keo	
			4	57	2,36	2,36			0,00	Keo
72	0,57	0,57				0,00	Keo			
89	0,12	0,12				0,00	Keo			

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loại cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
1	Xã Kim Thủy	458	4	91	0,42	0,42			0,00	Keo
				92	0,65	0,65			0,00	Keo
				93	0,18	0,18			0,00	Keo
				95	0,60	0,60			0,00	Keo
				99	0,61	0,61			0,00	Keo
				66a	0,39	0,39			0,00	Keo
				66c	0,63	0,63			0,00	Keo
				71b	0,37	0,37			0,00	Keo
				84a	0,07	0,07			0,00	Keo
				84b	0,22	0,22			0,00	Keo
				85b	0,52	0,52			0,00	Keo
		88b	0,49	0,49			0,00	Keo		
		459	2	13	0,91		0,91		0,00	Keo
				36	1,89		1,89		0,00	Keo
				67	1,51		1,51		0,00	Keo
				76	0,21		0,21		0,00	Keo
				104b	5,66		5,66		0,00	Keo
				104d	1,61		1,61		0,00	Keo
				104e	2,05		2,05		0,00	Keo
				37a	0,23		0,23		0,00	Keo
50a	0,56				0,56		0,00	Keo		
50b	0,50		0,50		0,00	Keo				
6a	0,26		0,26		0,00	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiền khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
1	Xã Kim Thủy	459	2	6b	0,23		0,23		0,00	Keo
				28	3,58		3,58		0,00	Keo
				29	1,99		1,99		0,00	Keo
		492	2	30	0,21		0,21		0,00	Keo
				34	0,24		0,24		0,00	Keo
				35	0,62		0,62		0,00	Keo
				47	0,57		0,57		0,00	Keo
				1	1,55		1,55		0,00	Keo
		498B	2	25	0,74		0,74		0,00	Keo
				26	0,69		0,69		0,00	Keo
				45	0,71		0,71		0,00	Keo
				51	1,12		1,12		0,00	Keo
				52	0,33		0,33		0,00	Keo
				60	0,57		0,57		0,00	Keo
				61	0,34		0,34		0,00	Keo
				62	0,37		0,37		0,00	Keo
				95	0,30			0,30	0,00	Keo
				114a	0,11		0,11		0,00	Keo
				114b	0,41		0,41		0,00	Keo
				120b	0,36			0,36	0,00	Keo
53ac	0,39			0,39	0,00	Keo				
78ab	0,26			0,26	0,00	Keo				
88a	0,24		0,24		0,00	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loại cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
1	Xã Kim Thủy	498B	2	89a	0,18		0,18		0,00	Keo
		NTK	1	4297	0,38				0,38	Keo
				4322	0,02				0,02	Keo
				4455	0,14		0,14		0,00	Keo
				4535	0,28		0,28		0,00	Keo
				4536	0,12		0,12		0,00	Keo
				4537	0,06		0,06		0,00	Keo
				4571	0,19		0,19		0,00	Keo
				4618	0,06		0,06		0,00	Keo
				4620	0,35		0,35		0,00	Keo
				4621	0,62		0,62		0,00	Keo
				4669	0,04		0,04		0,00	Keo
				4670	0,46		0,46		0,00	Keo
				4671	0,10		0,10		0,00	Keo
				4709	0,16		0,16		0,00	Keo
				4752	1,35		1,35		0,00	Keo
				4887	1,52		1,52		0,00	Keo
				4933	1,28		1,28		0,00	Keo
				4934	0,58		0,58		0,00	Keo
				4965	0,57		0,57		0,00	Keo
4966	1,86		1,86		0,00	Keo				
4983	0,26		0,26		0,00	Keo				
4984	0,01		0,01		0,00	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
1	Xã Kim Thủy	NTK	1	4985	0,22		0,22		0,00	Keo
				4993	0,52		0,52		0,00	Keo
				4994	0,08		0,08		0,00	Keo
				5005	0,59		0,59		0,00	Keo
				6491	0,37		0,37		0,00	Keo
				4206b	0,13				0,13	Keo
				4493a	0,39		0,39		0,00	Keo
				4493b	0,24		0,24		0,00	Keo
				4533a	0,03		0,03		0,00	Keo
				4534b	0,58		0,58		0,00	Keo
				4570a	0,04				0,04	Keo
				4570b	0,27				0,27	Keo
				4616b	0,03		0,03		0,00	Keo
				4616b	0,02		0,02		0,00	Keo
				5004a	0,07		0,07		0,00	Keo
2	Xã Mai Thủy	431B	2	39	0,39				0,39	C.su
				45	1,44				1,44	C.su
				51	1,52				1,52	Thong
				60	0,34				0,34	Thong
				61	0,23				0,23	C.su
				71	0,49				0,49	C.su
				75	0,91				0,91	C.su
				84	1,45		1,45		0,00	Thong

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
1	Xã Mai Thùý	431B	2	93	0,74		0,74		0,00	Thong
				23a	0,30				0,30	C.su
				23b	0,40				0,40	C.su
				59a	0,88				0,88	Thong
				59c	1,21				1,21	Thong
				70b	4,41				4,41	Keo
				84ba	1,31				1,31	Thong
				84bb	2,96				2,96	Keo
				84be	0,20				0,20	C.su
3	Xã Phú Thùý	431A	1	1b	0,14				0,14	C.su
				3b	0,99				0,99	C.su
			3	15	0,44				0,44	Keo
				19	0,07				0,07	Keo
				14b	0,03				0,03	C.su
				18a	0,04				0,04	C.su
				18b	0,43				0,43	C.su
				18d	0,12				0,12	Keo
4	TT. NT Lệ Ninh	NTK	1	1741a	0,73		0,73		0,00	Keo
				1752a	0,16		0,16		0,00	Keo
				1752e	0,62		0,62		0,00	Keo
5	Xã Trường Thùý	431C	1	17aa	0,29				0,29	Keo
				19a	0,42				0,42	Keo
		NTK	1	3244	0,13				0,13	Keo

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã được CMĐSDR được điều chỉnh (ha)	Loại rừng (ha)				Loại cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
5	Xã Trường Thủy	NTK	1	3306	0,37				0,37	Keo
				3340	0,42				0,42	Keo
				3420	0,01				0,01	Keo
				3421	0,03				0,03	Keo
				3424	0,40				0,40	Keo
				3458	1,09				1,09	Keo
				3459	0,76				0,76	Keo
				3502	0,14				0,14	Keo
				3503	0,16				0,16	Keo
				3504	0,10				0,10	Keo
				3550	0,14				0,14	Keo
				3551	0,26				0,26	Keo
				3552	0,12				0,12	Keo
				3600	0,07				0,07	Keo
				3601	0,10				0,10	Keo
				3697	0,02				0,02	Keo
				3658a	0,24				0,24	Keo
3658b	0,14				0,14	Keo				

Phụ lục 02:

CHI TIẾT ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH VÀ LOẠI RỪNG ĐÃ CMĐSDR ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG BÌNH) NHƯNG KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG, ĐƯA VÀO QUẢN LÝ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP

(Đính kèm Quyết định số: 546/QĐ-UBND ngày 27 / 02 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã CMĐSDR nhưng không có nhu cầu sử dụng, đưa vào quản lý (ha)	Loại rừng			Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	
<i>Huyện Lệ Thủy</i>					<i>13,72</i>	<i>3,13</i>	<i>7,19</i>	<i>3,40</i>	
1	TT. NT Lệ Ninh	NTK	1	1752a	0,05		0,05		Keo
				1752e	0,04		0,04		Keo
2	Xã Kim Thủy	458	2	12	0,36	0,36			Keo
				18	0,15	0,15			Keo
				21	0,07	0,07			Keo
				23	0,01	0,01			Keo
				26	0,38	0,38			Keo
				27	0,44	0,44			Keo
				28	0,09	0,09			Keo
				33	0,01	0,01			Keo
				41	0,24	0,24			Keo
				55	0,09	0,09			Keo
				56	0,25	0,25			Keo
			42a	0,04	0,04			Keo	
			4	57	0,49	0,49			Keo
				72	0,04	0,04			Keo
89	0,05	0,05				Keo			
91	0,01	0,01				Keo			

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã CMĐSDR nhưng không có nhu cầu sử dụng, đưa vào quản lý (ha)	Loại rừng			Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	
2	Xã Kim Thủy	458	4	92	0,07	0,07			Keo
				93	0,04	0,04			Keo
				95	0,03	0,03			Keo
				99	0,03	0,03			Keo
				66a	0,07	0,07			Keo
				66c	0,07	0,07			Keo
				71b	0,06	0,06			Keo
				84a	0,02	0,02			Keo
				85b	0,01	0,01			Keo
				88b	0,01	0,01			Keo
		459	2	13	0,17		0,17		Keo
				36	0,07		0,07		Keo
				67	0,08		0,08		Keo
				76	0,11		0,11		Keo
				104b	0,82		0,82		Keo
				104d	0,41		0,41		Keo
				104e	0,09		0,09		Keo
				6a	0,03		0,03		Keo
		492	2	28	0,33		0,33		Keo
				29	0,09		0,09		Keo
				34	0,03		0,03		Keo
				47	0,20		0,20		Keo
		498B	2	1	0,25		0,25		Keo
				25	0,05		0,05		Keo
				26	0,25		0,25		Keo

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã CMĐSDR nhưng không có nhu cầu sử dụng, đưa vào quản lý (ha)	Loại rừng			Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	
2	Xã Kim Thủy	498B	2	45	0,20		0,20		Keo
				51	0,38		0,38		Keo
				52	0,14		0,14		Keo
				60	0,19		0,19		Keo
				61	0,05		0,05		Keo
				62	0,03		0,03		Keo
				65	0,06			0,06	Keo
				95	0,04			0,04	Keo
				114a	0,05		0,05		Keo
				114b	0,08		0,08		Keo
				53ac	0,08			0,08	Keo
				65a	0,12		0,12		Keo
				88a	0,02		0,02		Keo
		NTK	1	4297	0,01			0,01	Keo
				4322	0,01			0,01	Keo
				4535	0,02		0,02		Keo
				4571	0,05		0,05		Keo
				4618	0,11		0,11		Keo
				4621	0,03		0,03		Keo
				4670	0,33		0,33		Keo
				4671	0,02		0,02		Keo
				4709	0,02		0,02		Keo
				4752	0,30		0,30		Keo
4887	0,30		0,30		Keo				
4933	0,20		0,20		Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã CMĐSDR nhưng không có nhu cầu sử dụng, đưa vào quản lý (ha)	Loại rừng			Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	
2	Xã Kim Thủy	NTK	1	4965	0,19		0,19		Keo
				4966	0,10		0,10		Keo
				4972	0,03		0,03		Keo
				4981	0,04		0,04		Keo
				4983	0,13		0,13		Keo
				4984	0,04		0,04		Keo
				4993	0,09		0,09		Keo
				4994	0,16		0,16		Keo
				5005	0,02		0,02		Keo
				6491	0,02		0,02		Keo
				4493a	0,16		0,16		Keo
				4533a	0,03		0,03		Keo
				4534b	0,06		0,06		Keo
				4616b	0,13		0,13		Keo
				5004a	0,07		0,07		Keo
3	Xã Mai Thủy	431B	2	39	0,26			0,26	Cao su
				45	0,15			0,15	Cao su
				61	0,05			0,05	Cao su
				71	0,08			0,08	Cao su
				75	0,13			0,13	Cao su
				84	0,19		0,19		Thông
				93	0,02		0,02		Thông
				23a	0,21			0,21	Cao su
				23b	0,35			0,35	Cao su
				59a	0,02			0,02	Thông

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng đã CMĐSDR nhưng không có nhu cầu sử dụng, đưa vào quản lý (ha)	Loại rừng			Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	lô		Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch 3 loại rừng	
3	Xã Mai Thủy	431B	2	59c	0,05			0,05	Thông
				70b	0,11			0,11	Keo
				84ba	0,12			0,12	Thông
				84bb	0,05			0,05	Keo
				84be	0,06			0,06	Cao su
4	Xã Phú Thủy	431A	1	1b	0,03			0,03	Cao su
				3b	0,07			0,07	Cao su
			3	19	0,12			0,12	Keo
				20	0,26			0,26	Keo
				14b	0,03			0,03	Cao su
				18a	0,01			0,01	Cao su
				18b	0,06			0,06	Cao su
				18d	0,04			0,04	Keo
5	Xã Trường Thủy	431C	1	17aa	0,11			0,11	Keo
				19a	0,16			0,16	Keo
		NTK	1	3306	0,13			0,13	Keo
				3340	0,16			0,16	Keo
				3418	0,02			0,02	Keo
				3420	0,02			0,02	Keo
				3421	0,02			0,02	Keo
				3424	0,14			0,14	Keo
				3458	0,17			0,17	Keo
3746	0,01			0,01	Keo				

Phụ lục 03:

CHI TIẾT ĐỊA DANH, DIỆN TÍCH VÀ LOẠI RỪNG PHÁT SINH CMĐSDR ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐOẠN QUA ĐỊA PHẬN TỈNH QUẢNG BÌNH)

(Đính kèm Quyết định số: **546/QĐ-UBND** ngày **27/02/2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng	
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất		
	Tổng				67,93	6,82	17,47	0,49	43,15		
I	Huyện Lệ Thủy				67,34	6,82	17,47	0,49	42,56		
1	TT. NT Lệ Ninh	NTK	1	3	0,03				0,03	Keo	
				5	0,23				0,23	Keo	
				6	0,05				0,05	Keo	
				8	0,16				0,16	Keo	
				9	0,62				0,62	Keo	
				10	0,13				0,13	Keo	
				1752	0,03			0,03			Cao su
				1753	0,31			0,31			Cao su
				5987	0,02					0,02	Bạch đàn
				1741a	0,32			0,32			Keo
				1741b	0,17			0,17			Keo
				1741c	0,15			0,15			Keo
				1761aa	0,06					0,06	Keo
				1761ab	0,02					0,02	Keo
				1761ba	0,03					0,03	Keo
				1761bb	0,24					0,24	Keo
				1761c	0,15					0,15	Keo
1761d	0,02					0,02	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng		
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất			
1	TT. NT Lệ Ninh	NTK	1	1761e	0,16				0,16	Keo		
2	Xã Kim Thủy	458	2	18	0,11	0,11					Keo	
				26	0,02	0,02						Keo
				29	0,41	0,41						Keo
				34	1,00	1,00						Keo
				42	0,02	0,02						Keo
				46	0,10	0,10						Keo
				54	0,25	0,25						Keo
				56	0,34	0,34						Keo
				12a	0,01	0,01						Keo
				12b	0,15	0,15						Keo
				12c	1,31	1,31						Keo
				23a	0,25	0,25						Keo
				23b	0,43	0,43						Keo
				41a	0,01	0,01						Keo
				41b	0,01	0,01						Keo
				41c	0,15	0,15						Keo
				43a	0,58	0,58						Keo
				43b	0,07	0,07						Keo
			43c	0,15	0,15						Keo	
			45a	0,08	0,08						Keo	
45b	0,17	0,17						Keo				
55a	0,05	0,05						Keo				
55b	0,33	0,33						Keo				
			4	57	0,02	0,02				Keo		
				66	0,05	0,05				Keo		

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loại cây trồng		
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất			
2	Xã Kim Thủy	458	4	71	0,05	0,05				Keo		
				84	0,09	0,09				Keo		
				85	0,03	0,03				Keo		
				86	0,03	0,03				Keo		
				89	0,05	0,05				Keo		
				91	0,10	0,10				Keo		
				92	0,03	0,03				Keo		
				95	0,07	0,07				Keo		
				99	0,03	0,03				Keo		
				88a	0,03	0,03				Keo		
				88b	0,04	0,04				Keo		
				88c	0,20	0,20				Keo		
				459	2	2	0,01		0,01			Keo
						5	0,26		0,26			Cao su
						7	0,48		0,48			Keo
						12	0,01		0,01			Keo
						35	0,01		0,01			Cao su
						37	0,01		0,01			Keo
						50	0,03		0,03			Keo
						87	0,41		0,41			Keo
		104a	0,20		0,20			Keo				
		104b	0,02		0,02			Keo				
		104c	0,18		0,18			Keo				
		104d	7,70		7,70			Keo				
		36a	0,04		0,04			Keo				
		36b	0,57		0,57			Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
2	Xã Kim Thủy	459	2	36c	0,09		0,09			Keo
				36d	0,35		0,35			Keo
				37a	0,04		0,04			Keo
				37b	0,13		0,13			Keo
				50a	0,10		0,10			Keo
				50b	0,09		0,09			Keo
				66a	0,02		0,02			Keo
				66b	0,01		0,01			Keo
				67a	0,02		0,02			Keo
				67b	0,01		0,01			Keo
				67c	0,02		0,02			Keo
				67d	0,57		0,57			Keo
				6a	0,11		0,11			Keo
				6b	0,01		0,01			Keo
		492	2	21	0,05		0,05			Keo
				30	0,19		0,19			Keo
				34	0,06		0,06			Keo
				28a	0,03		0,03			Keo
				28b	0,04		0,04			Keo
				28c	0,22		0,22			Keo
				28d	0,01		0,01			Keo
				28e	0,02		0,02			Keo
				28f	0,03		0,03			Keo
28g	0,16		0,16			Keo				
29a	0,51		0,51			Keo				
29b	0,15		0,15			Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
2	Xã Kim Thủy	498B	2	1	0,01		0,01			Keo
				25	0,01		0,01			Keo
				59	0,11		0,11			Cao su
				61	0,01		0,01			Keo
				64	0,22		0,22			Cao su
				88	0,01		0,01			Keo
				107	0,03		0,03			Cao su
				112	0,04				0,04	Cao su
				113	0,05				0,05	Cao su
				120	0,33				0,33	Keo
				132	0,07				0,07	Cao su
				51a	0,09		0,09			Keo
				51b	0,01		0,01			Keo
		65a	0,27		0,27			Keo		
		NTK	1	5	0,14				0,14	Keo
				18	0,11				0,11	Keo
				20	0,08				0,08	Keo
				4250	0,01				0,01	Keo
				4297	0,04				0,04	Keo
				4411	0,09		0,09			Keo
				4412	0,12		0,12			Keo
				4534	0,02		0,02			Keo
				4535	0,01		0,01			Keo
4570	0,22						0,22	Keo		
4617	0,03		0,03			Keo				
4621	0,03		0,03			Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
2	Xã Kim Thủy	NTK	1	4669	0,14		0,14			Keo
				4832	0,01		0,01			Keo
				4890	0,01		0,01			Keo
				4934	0,26		0,26			Keo
				4955	0,03		0,03			Keo
				4965	0,07		0,07			Keo
				4966	0,30		0,30			Keo
				4972	0,09		0,09			Keo
				4985	0,10		0,10			Keo
				4995	0,07		0,07			Keo
				5016	0,02		0,02			Keo
				1a	0,09				0,09	Keo
				1b	0,41				0,41	Keo
				2a	0,41				0,41	Keo
				2b	0,73				0,73	Keo
				2c	1,24				1,24	Keo
				4206a	0,13				0,13	Keo
				4206b	0,15				0,15	Keo
				4455a	0,05			0,05		Keo
				4455b	0,64			0,64		Keo
				4455c	0,20			0,20		Keo
				4493a	0,05			0,05		Keo
				4493b	0,22			0,22		Keo
4616a	0,04				0,04	Keo				
4616b	0,06				0,06	Keo				
4933a	0,01				0,01	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
2	Xã Kim Thủy	NTK	1	4933b	0,11		0,11			Keo
				5005a	0,02		0,02			Keo
				5005b	0,02		0,02			Keo
3	Xã Mai Thủy	431B	2	39	0,01				0,01	Cao su
				51	0,08				0,08	Keo
				59	0,08				0,08	Thông
				93	0,03		0,03			Thông
				44a	0,02				0,02	Thông
				44b	0,06				0,06	Thông
4	Xã Phú Thủy	431A	3	14	0,01				0,01	Keo
				16	0,10				0,10	Keo
				15a	0,03				0,03	Keo
				15b	0,01				0,01	Keo
		NTK	1	1	0,04				0,04	Keo
				4	0,21				0,21	Keo
				5	0,12				0,12	Keo
				7	0,07				0,07	Cao su
				9	0,07				0,07	Keo
				11	0,07				0,07	Keo
				12	0,51				0,51	Keo
				15	0,07				0,07	Keo
				10a	0,01				0,01	Keo
				10b	0,11				0,11	Keo
				11a	0,50				0,50	Keo
11b	0,01				0,01	Keo				
11c	0,26				0,26	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
4	Xã Phú Thù	NTK	1	14aa	0,54				0,54	Keo
				14ab	0,33				0,33	Keo
				14ba	1,22				1,22	Keo
				14bb	0,57				0,57	Keo
				2a	0,35				0,35	Keo
				2b	0,22				0,22	Cao su
				3a	0,71				0,71	Keo
				3b	0,24				0,24	Keo
				3c	0,06				0,06	Keo
				6a	0,04				0,04	Keo
				6b	0,47				0,47	Keo
			2	1	0,14				0,14	Keo
				4	0,08				0,08	Keo+B.đàn
				5	0,84				0,84	Keo
				7	0,44				0,44	Cao su
				8	0,53				0,53	Keo
				2a	0,01				0,01	Keo
				2b	0,12				0,12	Keo
			3	1	0,42				0,42	Keo
				2a	0,54				0,54	Keo
				2b	0,07				0,07	Keo
				2c	0,36				0,36	Keo
				3a	0,22				0,22	Keo
				3b	1,48				1,48	Keo
				4a	0,76				0,76	Keo
				4b	0,15				0,15	Keo

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
4	Xã Phú Thủy	NTK	3	4c	0,57				0,57	Keo
				5a	0,02				0,02	Keo
				5b	0,92				0,92	Keo
				5c	0,46				0,46	Keo
				6a	0,07				0,07	Keo
				6b	0,77				0,77	Keo
				6c	0,21				0,21	Keo
5	Xã Sơn Thủy	NTK	1	5	0,36				0,36	Keo
				7	0,30				0,30	Keo
				9	1,27				1,27	Keo
				11	1,02				1,02	Keo
				20	0,04				0,04	Keo
				15a	0,51				0,51	Keo
				15b	0,29				0,29	Keo
				15c	0,01				0,01	Keo
				15d	0,01				0,01	Keo
				15e	1,28				1,28	Keo
				17a	0,09				0,09	Keo
				17b	1,68				1,68	Keo
				19a	0,45				0,45	Keo
				19b	0,59				0,59	Keo
6	Xã Trường Thủy	NTK	1	2	1,07				1,07	Keo
				12	0,07				0,07	Keo
				13	0,02				0,02	Keo
				17	0,05				0,05	Keo
				19	0,07				0,07	Keo

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loài cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
6	Xã Trường Thủy	NTK	1	3341	0,02				0,02	Keo
				3458	0,03				0,03	Keo
				3503	0,07				0,07	Thông
				3504	0,03				0,03	Keo
				3550	0,08				0,08	Thông
				3551	0,03				0,03	Thông
				3552	0,02				0,02	Keo
				3600	0,03				0,03	Thông
				3601	0,03				0,03	Keo
				3602	0,07				0,07	Keo
				3604	0,16				0,16	Keo
				3658	0,05				0,05	Thông
				3697	0,01				0,01	Keo
				14a	0,13				0,13	Thông
				14b	0,03				0,03	Keo
				14c	0,01				0,01	Keo
				14d	0,04				0,04	Keo
				14e	1,62				1,62	Keo
				14f	2,33				2,33	Keo
				14g	0,40				0,40	Keo
				14h	0,48				0,48	Keo
				1aa	0,02				0,02	Keo
				1ab	0,73				0,73	Keo
1b	0,03				0,03	Keo				
2a	0,28				0,28	Keo				
3459a	0,15				0,15	Keo				

TT	Đơn vị hành chính	Địa danh			Diện tích rừng trồng phát sinh quyết định CMĐSDR (ha)	Loại rừng (ha)				Loại cây trồng
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất	
6	Xã Trường Thủy	NTK	1	3459b	0,09				0,09	Keo
				3a	0,39				0,39	Keo
				3b	0,10				0,10	Keo
				4a	1,39				1,39	Keo
				4b	0,38				0,38	Keo
				5aa	0,06				0,06	Keo
				5ab	0,89				0,89	Keo
				5ac	0,08				0,08	Keo
				6a	0,51				0,51	Keo
				7a	0,32				0,32	Keo
				7b	0,13				0,13	Keo
II	Huyện Quảng Ninh				0,59				0,59	
1	Xã Vạn Ninh	NTK	1	1	0,33				0,33	Keo
				8	0,26				0,26	Keo